

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,120,218,421,581	1,176,271,684,040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	49,673,849,395	64,671,862,409
1. Tiền		37,073,849,395	47,271,862,409
2. Các khoản tương đương tiền		12,600,000,000	17,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		471,101,000,000	452,548,500,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	471,101,000,000	452,548,500,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178,568,537,860	239,769,555,933
1. Phải thu khách hàng	6	162,810,278,120	227,811,538,716
2. Trả trước cho người bán	6	28,298,410,716	25,442,860,902
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	0
4. Các khoản phải thu khác	7	22,927,903,587	21,983,210,878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7	(35,468,054,563)	(35,468,054,563)
IV. Hàng tồn kho	9	402,733,582,956	400,852,915,732
1. Hàng tồn kho		418,821,813,345	416,941,146,121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16,088,230,389)	(16,088,230,389)
V. Tài sản ngắn hạn khác		18,141,451,370	18,428,849,966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7,389,799,737	10,461,302,311
2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,601,167,381	7,817,204,083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150,484,252	150,343,572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2019

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	329,849,620,484	313,841,264,239
I.	Các khoản phải thu dài hạn	2,770,967,338	3,190,217,098
	1. Phải thu dài hạn khác	7 4,095,856,013	4,515,105,773
	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7 (1,324,888,675)	(1,324,888,675)
II.	Tài sản cố định	270,784,857,148	273,930,178,491
	1. Tài sản cố định hữu hình	10 263,226,201,209	265,794,612,166
	- Nguyên giá	579,719,018,695	571,332,073,478
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(316,492,817,486)	(305,537,461,312)
	2. Tài sản cố định vô hình	11 7,558,655,939	8,135,566,325
	- Nguyên giá	41,330,699,494	41,352,801,184
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(33,772,043,555)	(33,217,234,859)
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,587,200,000	2,638,200,000
	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12 -	-
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13 8,587,200,000	2,638,200,000
III.	Tài sản dài hạn khác	47,706,595,998	34,082,668,650
	1. Chi phí trả trước dài hạn	14 30,627,430,335	17,003,502,987
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17,079,165,663	17,079,165,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,450,068,042,065	1,490,112,948,279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		537,830,610,180	581,127,785,435
I. Nợ ngắn hạn		179,669,053,129	215,547,039,933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	62,483,593,808	74,085,389,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15,114,832,480	21,403,410,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3,604,811,121	23,080,448,343
4. Phải trả người lao động		14,501,453,309	18,136,048,384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,815,122,268	3,312,520,102
6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5,459,714,197	6,427,378,211
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	75,689,525,946	69,101,844,662
II. Nợ dài hạn		358,161,557,051	365,580,745,502
1. Phải trả dài hạn khác	18	17,570,772,886	17,290,080,411
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	108,895,950,915	113,516,165,091
3. Trái phiếu	19	231,694,833,250	234,774,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		912,237,431,885	908,985,162,844
I. Vốn chủ sở hữu	20	912,237,431,885	908,985,162,844
I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		419,797,730,000	419,797,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419,797,730,000	419,797,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		203,072,724,247	203,072,724,247
4. Cổ phiếu quỹ		(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(764,044,651)	-1,490,120,168
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(571,585,819)	329,683,203
7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]		366,702,608,108	363,275,145,562
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		363,275,145,561	287,062,750,906
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3,427,462,547	76,212,394,656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,450,068,042,065	1,490,112,948,279


Nguyễn Bảo Ngọc – Người lập
biểu
Trưởng phòng Kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Quý 1/2019	Quý 1/2018
1. Doanh thu bán hàng	22	194,357,159,709	235,027,964,476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	344,191,328	327,834,363
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	22	194,012,968,381	234,700,130,113
4. Giá vốn hàng bán	23	132,921,512,482	153,427,562,535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)		61,091,455,899	81,272,567,578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14,690,730,253	5,759,266,208
7. Chi phí tài chính	24	7,390,695,035	5,302,464,796
Trong đó: Chi phí lãi vay		5,098,347,656	3,873,198,945
8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	39,945,827,547	32,588,339,508
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23,401,695,210	23,961,649,289
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		5,043,968,360	25,179,380,193
12. Thu nhập khác		85,315,313	6,956,540
13. Chi phí khác		369,119,366	21,185,604
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(283,804,053)	(14,229,064)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		4,760,164,307	25,165,151,129
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1,332,701,760	4,777,266,902
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		0	8,648,411
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		3,427,462,547	20,396,532,638
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3,427,462,547	20,396,532,638
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		90	487
20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu		90	487



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám
đốc Phụ trách
Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		4,760,164,307	25,165,151,129
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định		11,510,164,870	9,182,395,362
Các khoản dự phòng		-	-
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1,825,868,124)	1,148,256,129
(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10,845,736,885)	(4,465,667,866)
Chi phí lãi vay		5,098,347,655	3,873,198,945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8,697,071,823	34,903,333,699
Thay đổi các khoản phải thu		59,267,136,079	871,764,003
Thay đổi hàng tồn kho		(1,880,667,224)	(31,762,873,448)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24,303,791,931)	31,197,400,891
Thay đổi chi phí trả trước		(10,552,424,773)	(2,320,254,015)
Tiền lãi vay đã trả		(10,404,483,978)	(6,866,667,681)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16,045,114,000)	(14,117,782,199)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901,269,022)	(3,092,202,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3,876,456,974	8,812,718,507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		(6,227,478,648)	(9,366,983,115)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	-
3. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn		(18,552,500,000)	(60,110,826,666)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn		-	-
4. Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác		(5,949,000,000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11,935,873,316	3,006,697,726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18,793,105,332)	(66,471,112,055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		61,630,392,955	71,900,581,881
3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(62,742,592,597)	(33,812,684,170)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(5,994,565)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1,112,199,642)	38,081,903,146
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16,028,848,000)	(19,576,490,402)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	64,671,862,409	131,586,803,113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,030,834,986	(809,361,131)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	49,673,849,395	111,200,951,580

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Nguyễn Bảo Ngọc – Người lập
biểu
Trưởng phòng Kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011032900055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 29 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.515 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.599 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600169 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18-104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03. ✓

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	5 năm
Tên miền	20 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty và các công ty con sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	267,399,108	1,655,082,090
Tiền gửi ngân hàng	36,806,450,287	45,616,780,319
Các khoản tương đương tiền (*)	12,600,000,000	17,400,000,000
	<u>49,673,849,395</u>	<u>64,671,862,409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5%/năm (2016: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	471.101.000.000	471.101.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000
	<u>471.101.000.000</u>	<u>471.101.000.000</u>	<u>452.548.500.000</u>	<u>452.548.500.000</u>

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.8%/năm đến 7.5%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.2%/năm đến 7.2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	162,810,278,120	227,811,538,716
Công Ty TNHH Cảnh Sông	5,178,566,862	
CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH	4,054,735,851	4,554,735,851
PETIT ELIN CO.,LTD	4,830,036,047	17,167,570,420
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Dịch Vụ Sao H	3,311,318,670	
GLOBAL GARMENT SOURCING CO.,LTD	2,165,735,111	1,077,839,640
Công Ty Cổ Phần Central	3,592,021,100	1,290,364,900
APPAREL TECH CO., LTD	3,989,897,139	1,030,244,887
PAN-PACIFIC CO.,LTD	4,528,337,950	255,439,192
- Các khoản phải thu khách hàng khác	131,159,629,390	202,435,343,826
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	-	-
	<u>162,810,278,120</u>	<u>227,811,538,716</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(22,763,610,516)</u>	<u>(22,763,610,516)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Jiangsu Goldsun Textile Trade Co., Ltd	2,251,400,160	253,240,320
CTY TNHH THIẾT KẾ ZIOVI		3,837,900,000
Nguyễn Hoài Thanh		
Công ty CP Đầu tư và XK Ngân Hà	729,000,000	729,000,000
Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN	696,000,000	696,080,000
Trả trước cho nhà cung cấp	24,622,010,556	19,926,640,582
	28,298,410,716	25,442,860,902
Dự phòng phải thu khó đòi	(696,080,000)	(696,080,000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	10,958,487,655
Lãi tiền gửi và cho vay	7,338,614,632	8,038,129,905
Tạm ứng cho nhân viên	2,540,177,024	1,287,327,303
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	408,564,138	408,563,638
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,513,803	1,168,513,803
Phải thu ngắn hạn khác	122,188,573	122,188,574
	22,927,903,587	21,983,210,878
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(12,008,364,047)	(12,008,364,047)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác	22,927,903,587	21,983,210,878
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893,491,200	893,491,200
Cho vay xơ	252,051,882	252,051,882
Phải thu nhân viên	98,599,640	98,599,640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,770,967,338	3,190,217,098
Phải thu khác	80,745,953	80,745,953
	4,095,856,013	4,515,105,773
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1,324,888,675)	(1,324,888,675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Everpia Cambodia	10,077,275,599	2,336,945,334	10,077,275,599	2,336,945,334
Các khoản phải thu khác	57,489,870,447	28,437,258,474	57,489,870,447	28,437,258,474
	67,567,146,046	30,774,203,808	67,567,146,046	30,774,203,808

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Hàng mua đang đi đường	1,529,288,986	6,121,493,812
Nguyên liệu, vật liệu	207,454,380,624	225,633,236,231
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	204,071,347,820	182,410,082,542
Hàng hoá	5,766,795,915	2,776,333,536
Hàng gửi đi bán	-	-
	418,821,813,345	416,941,146,121
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(9,252,711,215)	(9,252,711,215)
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(6,835,519,174)	(6,835,519,174)
	(16,088,230,389)	(16,088,230,389)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	196,826,549,412	296,508,402,684	13,909,759,696	44,524,168,028	19,563,193,658	571,332,073,478
Tăng trong kỳ	1,539,303,750	5,855,707,650	1,500,000,000	345,343,091	31,818,182	9,272,172,673
Giảm trong kỳ					885,227,456	885,227,456
Tại ngày 31/03/2019	198,365,853,162	302,364,110,334	15,409,759,696	44,869,511,119	18,709,784,384	579,719,018,695
Trong đó						
Đã khấu hao hết	20,371,429,571	83,557,500,731	7,561,915,994	4,896,226,535	4,230,505,520	120,617,578,351
Tài sản sử dụng để thế chấp	195,220,167,614	165,373,614,672	71,331,818	5,670,290,909	7,422,892,658	373,758,297,671
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	70,561,962,596	186,065,585,908	12,855,992,795	21,636,637,543	14,417,282,470	305,537,461,312
Trích vào chi phí trong kỳ	3,218,111,765	6,600,731,575	248,962,104	1,173,357,739	420,620,012	11,661,783,195
Giảm khác					706,427,021	706,427,021
Tại ngày 31/03/2019	73,780,074,361	192,666,317,483	13,104,954,899	22,809,995,282	14,131,475,461	316,492,817,486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2019	124,585,778,801	109,697,792,851	2,304,804,797	22,059,515,837	4,578,308,923	263,226,201,209
Tại ngày 01/01/2019	126,264,586,816	110,442,816,776	1,053,766,901	22,887,530,485	5,145,911,188	265,794,612,166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	24,566,385,000	7,831,500,000	7,463,284,189	1,491,631,995	41,352,801,184
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	22,101,690	22,101,690
Tại ngày 31/03/2019	24,566,385,000	7,831,500,000	7,463,284,189	1,469,530,305	41,330,699,494
Trong đó					-
Khấu hao hết	-	7,831,500,000	266,973,710	686,893,747	8,785,367,457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	18,649,057,064	7,831,500,000	6,049,784,108	686,893,687	33,217,234,859
Trích vào chi phí trong năm	365,797,881	-	189,010,815	-	554,808,696
Tại ngày 31/03/2019	19,014,854,945	7,831,500,000	6,238,794,923	686,893,687	33,772,043,555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2019	5,551,530,055	-	1,224,489,266	782,636,618	7,558,655,939
Tại ngày 01/01/2019	5,917,327,936	-	1,413,500,081	804,738,308	8,135,566,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị đầu tư	
Đầu kỳ	11,590,390,000
Dự phòng trong kỳ	11,590,390,000
Cuối kỳ	-
Phần lỗ lũy kế của công ty liên kết	
Số đầu năm	11,590,390,000
Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết	-
Số cuối quý	11,590,390,000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối quý	-

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 472032901056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472032901056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2016. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Vào ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty liên kết này đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 162.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	-	330,000,000
Công cụ dụng cụ	64,401,076	533,150,507
Bảo hiểm cháy nổ	229,096,495	572,741,238
Quảng cáo	4,073,126,700	6,985,919,358
Chi phí khác	3,023,175,466	2,039,491,208
	<u>7,389,799,737</u>	<u>10,461,302,311</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom Keangnam (*)	6,733,835,938	6,802,315,625
Chi phí thi công Showroom	16,436,906,398	3,317,136,477
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	4,580,087,197	5,772,213,179
Chi phí dài hạn khác	2,876,600,802	1,111,837,706
	<u>30,627,430,335</u>	<u>17,003,502,987</u>

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị thanh toán	Giá trị	Giá trị thực hiện
Phải trả người bán	62,483,593,808	62,483,593,808	74,085,389,244	74,085,389,244
	<u>62,483,593,808</u>	<u>62,483,593,808</u>	<u>74,085,389,244</u>	<u>74,085,389,244</u>
Phải trả cho bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	62,483,593,808	62,483,593,808	74,085,389,244	74,085,389,244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
PETIT ELIN CO.,LTD	3,729,158,472	5,505,524,850
Sung Hee Nam	2,200,000,000	
Khách hàng trả tiền trước	9,185,674,008	15,897,886,137
	<u>15,114,832,480</u>	<u>21,403,410,987</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	305,194,177	4,653,776,498
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	99,811,732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,058,117,969	16,770,530,210
Thuế thu nhập cá nhân	1,105,083,942	1,174,227,064
Các loại thuế khác	36,603,301	382,102,839
	<u>3,604,811,121</u>	<u>23,080,448,343</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí quảng cáo		
Chi phí phải trả khác	2,815,122,268	3,312,520,102
	<u>2,815,122,268</u>	<u>3,312,520,102</u>
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	2,815,122,268	3,312,520,102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

Phải trả khác ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí phải trả khác	1,858,000,000	5,674,873,817
Phát hành Coupon	12,704,545	17,272,727
Kinh phí công đoàn	323,871,073	220,617,848
Bao hiểm xã hội	1,163,315,600	193,544,858
Phải trả- phải nộp khác	2,101,822,979	321,068,961
	5,459,714,197	6,427,378,211
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	14,690,958,571	12,709,150,558
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,001	1,817,933,539
	17,570,772,886	17,290,080,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2019		Tăng/ Giảm		Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngân hàng	61,155,536,224	61,155,536,224	40,262,294,441	31,406,045,910	52,299,287,693
Vay dài hạn đến hạn trả	14,533,989,722	14,533,989,722	14,533,989,722	16,802,556,969	16,802,556,969	16,802,556,969
	75,689,525,946	75,689,525,946	54,796,284,163	48,208,602,879	69,101,844,662	69,101,844,662

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/03/2019		Tăng/ Giảm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay dài hạn	8,895,950,915	8,895,950,915	9,913,775,542	14,533,989,718	13,516,165,091
Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
	108,895,950,915	108,895,950,915	9,913,775,542	14,533,989,718	113,516,165,091	113,516,165,091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.1 Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	31/03/2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	15,329,447,952	797,397	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 3.847%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa I, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	8,100,492,680		5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020	Từ 6.83% đến 7%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa I, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	7,530,680,955		Vay ngắn hạn 6 tháng	6.5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa I, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng Worri bank	8,645,544,167	371,133	Vay ngắn hạn 6 tháng	3.7%	Thư bảo lãnh của Mr Lee Jae Eun
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	44,979,311,106	1,934,893	Vay ngắn hạn 6 tháng	2.9-3.4%	Không cần tài sản đảm bảo
	84,585,476,861				
Trong đó					
Vay ngắn hạn	61,155,536,224				
Vay dài hạn đến hạn trả	14,533,989,722				
Vay dài hạn	8,895,950,915				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, NỢ THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.3 Trái phiếu phát hành

Ngân hàng	31/03/2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	100,000,000,000	Phát hành trái phiếu 5 năm	8.10%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
	100,000,000,000			

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2016/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2016, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu. Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã mua lại 50 trái phiếu, tương đương với 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2016.

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của công ty đã đưa ra quyết định số 15062018-01TB/EVPL đã chấp nhận để phát hành trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với giá trị 10.100.000 USD tới quỹ đầu tư cá nhân số 4 của Rhinos Vietnam Convertible Bond với kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 1%/năm.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ trong trái phiếu nêu trên và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này vào nợ phải trả dài hạn

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau 01 năm kể từ ngày phát hành cho đến trước 01 tháng ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát hành thêm	Thay đổi trong năm		Số cuối năm
			Đã chuyển thành cổ phiếu	Chênh lệch tỷ giá và chi phí chuyển đổi	
	VND				VND
Giá trị	234,774,500,000			3,079,666,750	231,694,833,250

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	-	0
Cơ cấu chủ sở hữu		
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	231,694,833,250	234,774,500,000
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	231,694,833,250	234,774,500,000
Số đầu năm	0	
Số phân bổ tăng trong năm		
Số cuối năm	0	
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	231,694,833,250	234,774,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	419,797,730,000	203,072,724,247	(49,000,000,000)	12,968,739,200	268,875,989	329,414,215,461	916,522,284,897
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	76,212,394,656	76,212,394,656
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,545,955,055	-	(2,545,955,055)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(39,805,509,500)	(39,805,509,500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(27,000,000,000)	-	-	-	(27,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(15,185,011,052)	(1,758,996,157)	-	(16,944,007,209)
Số dư tại ngày 01/01/2019	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	329,683,203	(1,490,120,168)	363,275,145,562	908,985,162,844
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3,427,462,547	3,427,462,547
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(0)
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(0)	(0)
Giảm khác	-	-	-	(901,269,020)	-	(0)	(901,269,021)
Tăng khác	-	-	-	-	726,075,517	-	726,075,517
Số dư tại ngày 31/03/2019	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	(571,585,819)	(764,044,651)	366,702,608,108	912,237,431,885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Tổng	Cổ phiếu phổ thông	Tổng	Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019	01/01/2019
Vốn đã góp		
Số đầu năm	419,797,730,000	419,797,730,000
Tăng vốn trong năm		
Giảm vốn trong năm		
Số cuối năm	419,797,730,000	419,797,730,000

20.4 Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2018/NQ ngày 20 tháng 4 năm 2018 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	533.307,87	314.053,77
- Euro (EUR)	134.450,76	146.406,1

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2019</u>	<u>Quý 1/Năm 2018</u>
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	123,347,146,214	168,860,087,366
Doanh thu thành phẩm bông	56,925,869,414	64,425,801,288
Doanh số bán khăn	12,925,732,438	-
Doanh số khác	1,158,411,643	1,742,075,822
	<u>194,357,159,709</u>	<u>235,027,964,476</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	344,191,328	327,834,363
Hàng bán bị trả lại	344,191,328	327,834,363
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>194,012,968,381</u>	<u>234,700,130,113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2019</u>	<u>Quý 1/Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi	12,777,860,102	4,259,267,866
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,706,237,207	1,292,976,569
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206,400,000	206,400,000
Doanh thu tài chính khác	232,943	621,773
	<u>14,690,730,253</u>	<u>5,759,266,208</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2019</u>	<u>Quý 1/Năm 2018</u>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	88,492,376,654	117,822,330,903
Giá vốn thành phẩm bông	32,866,008,650	35,605,231,632
Giá vốn khăn	10,327,039,697	-
Giá vốn hàng khác	1,236,087,481	-
	<u>132,921,512,482</u>	<u>153,427,562,535</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 1/Năm 2019</u>	<u>Quý 1/Năm 2018</u>
Chi phí Lãi tiền vay	5,098,347,656	3,873,198,945
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,114,506,980	1,428,641,474
Chi phí tài chính khác	177,840,399	624,377
	<u>7,390,695,035</u>	<u>5,302,464,796</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1/Năm 2019	Quý 1/Năm 2018
- Chi phí nhân công	19,070,872,580	14,831,620,742
- Chi phí nguyên vật liệu	2,491,375,725	1,460,009,980
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	590,374,966	519,947,244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,468,280,538	8,623,622,540
- Chi phí khác	7,324,923,738	7,153,139,002
	39,945,827,547	32,588,339,508
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	Quý 1/Năm 2019	Quý 1/Năm 2018
- Chi phí nhân công	14,768,670,628	16,339,822,381
- Chi phí nguyên vật liệu	707,533,296	602,561,425
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2,376,592,517	2,110,828,731
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,285,669,573	3,079,198,477
- Chi phí khác	2,263,229,197	1,829,238,275
	23,401,695,210	23,961,649,289

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/Năm 2019	Quý 1/Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122,258,713,692	137,126,949,968
Chi phí nhân công	59,692,867,134	57,540,320,060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,510,164,870	9,182,395,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,796,765,662	13,095,085,557
Chi phí khác bằng tiền	9,671,789,158	9,006,460,102
	217,930,300,516	225,951,211,049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty Cổ phần Everpia Korea có lỗi nên không trích thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Lợi nhuận trước thuế	4,760,164,307	25,165,151,129
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,903,344,497	(1,278,816,619)
Thu nhập chịu thuế	6,663,508,804	23,886,334,510
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế</i>	6,663,508,804	23,886,334,510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,332,701,760	4,777,266,902
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,332,701,760	4,777,266,902

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	2019	2018
Công ty CP Texpia	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	60,740,395,370	60,740,395,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	5,076,471,943	5,027,219,250
	<u>5,076,471,943</u>	<u>5,027,219,250</u>

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,427,462,547	20,396,532,638
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	<u>3,427,462,547</u>	<u>20,396,532,638</u>
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	38,047,973	41,907,263
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ đông phổ thông	<u>38,047,973</u>	<u>41,907,263</u>
Lãi trên cổ phiếu	90	487
Lãi pha loãng cổ phiếu	90	487

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 95,86% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch (%)
	VND	VND	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng năm	194,012,968,381	234,700.130.113	-17%
Lợi nhuận sau thuế năm	3,427,462,547	20,396,532,638	-83%

Doanh thu giảm 17% chủ yếu là do sự sụt giảm của hoạt động bán lẻ chần ga trong nước ("B2C"), theo đó: i) thời tiết các tháng đầu năm 2019 không lạnh như năm 2018 và ii) tết nguyên đán năm nay kéo dài, hệ thống bán lẻ chỉ hoạt động trở lại 10 ngày cuối tháng 2 khiến doanh thu B2C toàn quý giảm mạnh.

Lợi nhuận giảm 83% so với cùng kỳ là do giá vốn hàng bán tăng mạnh trong đó chủ yếu là công ty thực hiện khuyến mại kích cầu tiêu dùng thông qua giảm trực tiếp giá bán sản phẩm và sự tăng nhẹ của lương nhân công. Bên cạnh đó, Chi phí bán hàng trong kỳ cũng tăng - 6% chủ yếu là do chi phí mở mới showroom tại Starlake và Nha Trang và lương dành cho bộ phận kinh doanh ngành hàng mới của Công ty: Màn hình. Công ty con tại Hàn quốc hoạt động không hiệu quả nên ảnh hưởng tới lợi nhuận của toàn công ty


 Nguyễn Bảo Ngọc – Người lập biểu
 Trưởng phòng Kế toán


 Yu Sung Dae
 Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách Tài chính


 Lee Jae Eun
 Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019